



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Ngày 30/06/2025	13,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.5%	-4.2%	-8.0%

DT thuần Q2/25
1,187
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 58.0 5.1%
YoY: ▲ 173 17.1%

LN thuần Q2/25
36.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.30 0.8%
YoY: ▼7.50 -17.2%

LN sau thuế Q2/25
31.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.20 11.2%
YoY: ▼3.10 -9.0%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
4.6%
YoY: +/-▲ 0.2%

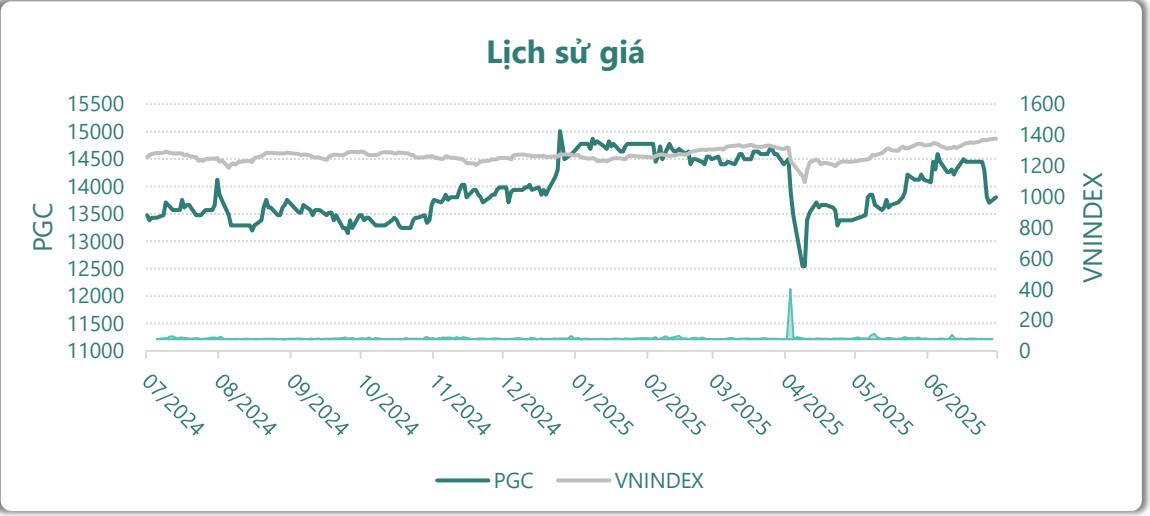
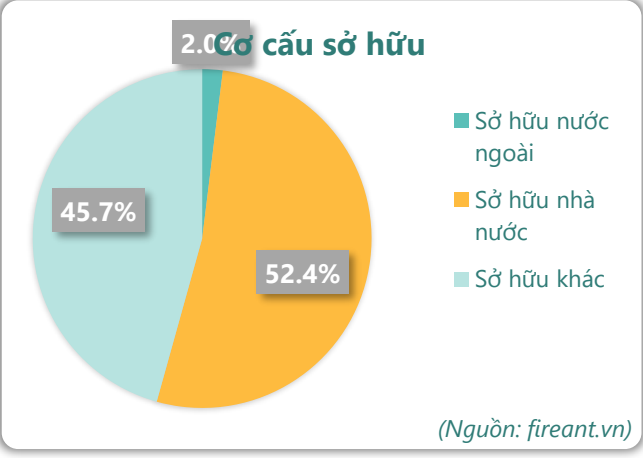
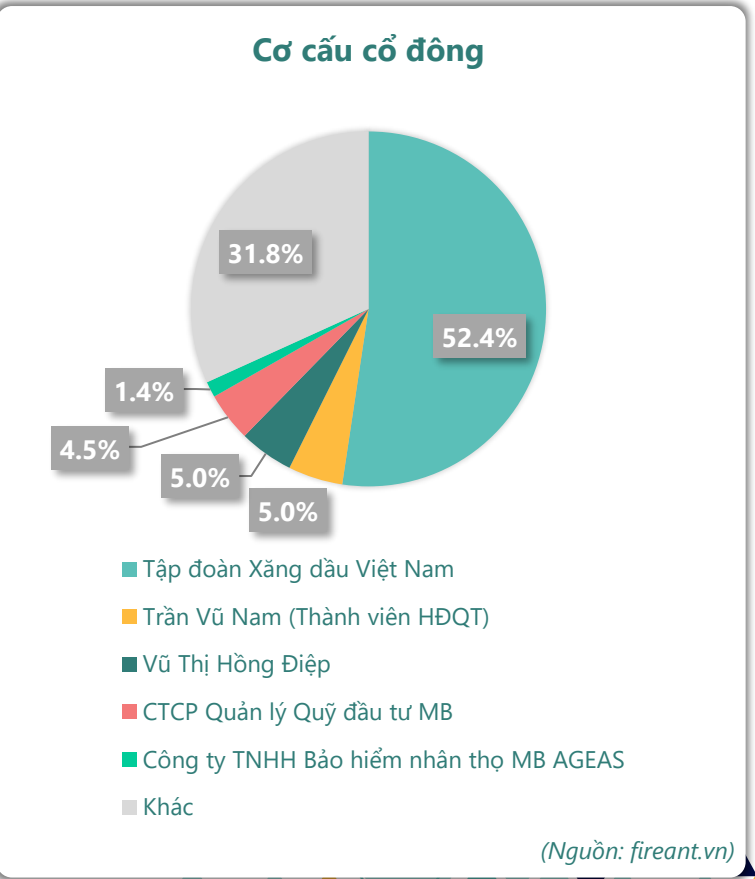
ROE (TTM) Q2/25
12.6%
YoY: +/-▲ 0.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	12,545 - 15,008
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	833
Số lượng CPLH (CP)	60,339,285
KLGD BQ 20 phiên (CP)	51,150
Sở hữu nước ngoài	2.0%
Beta	0.61
EPS	1,732
P/E	8.0

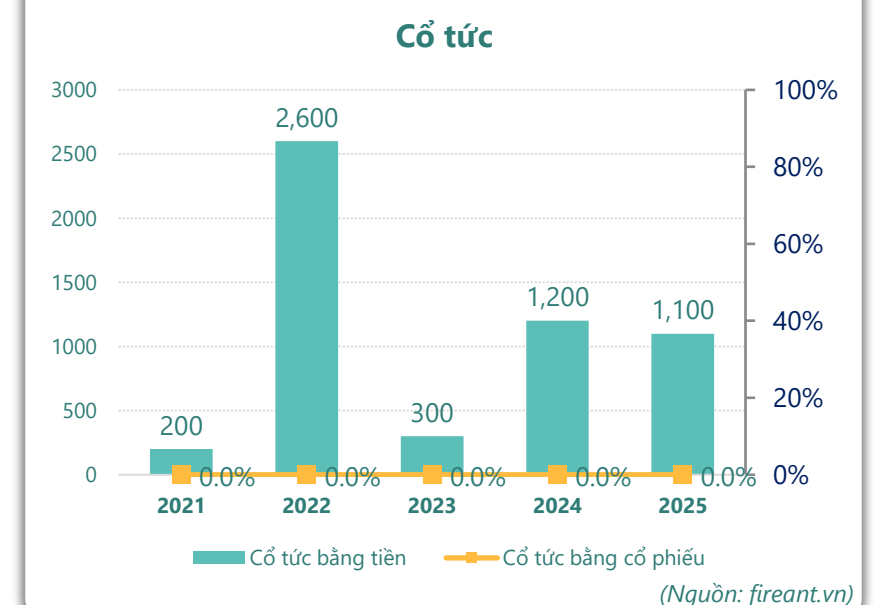
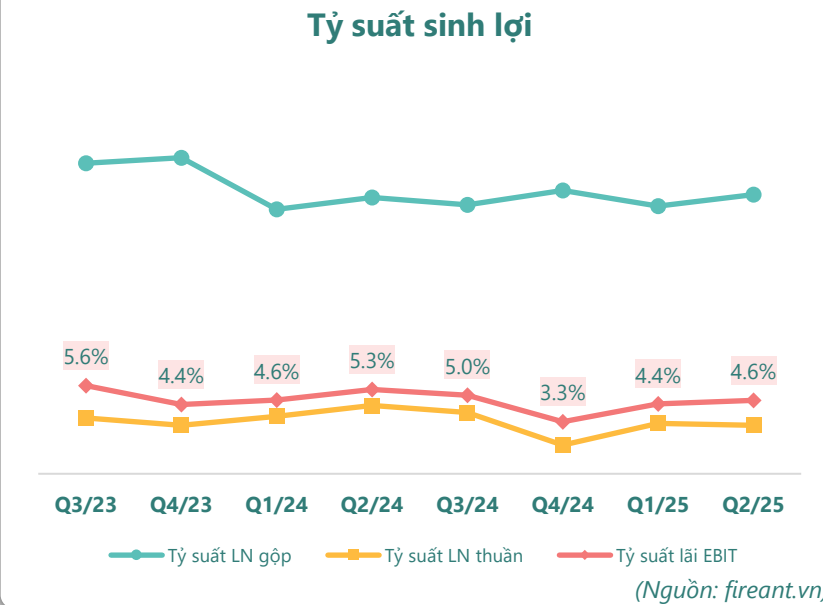
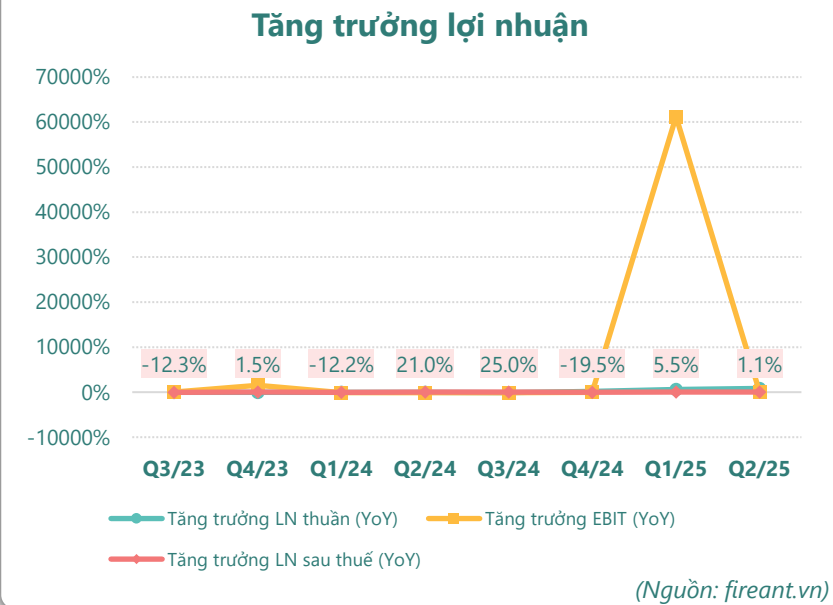
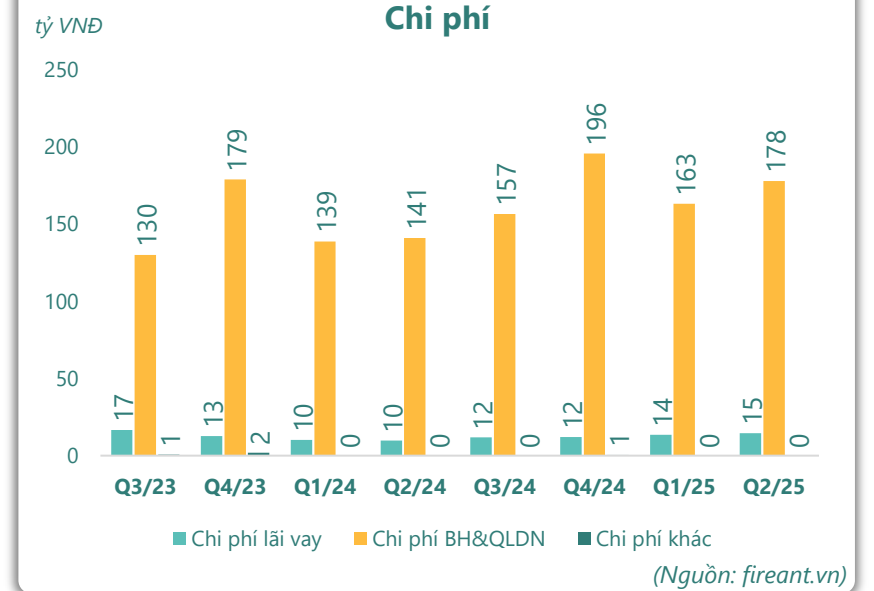
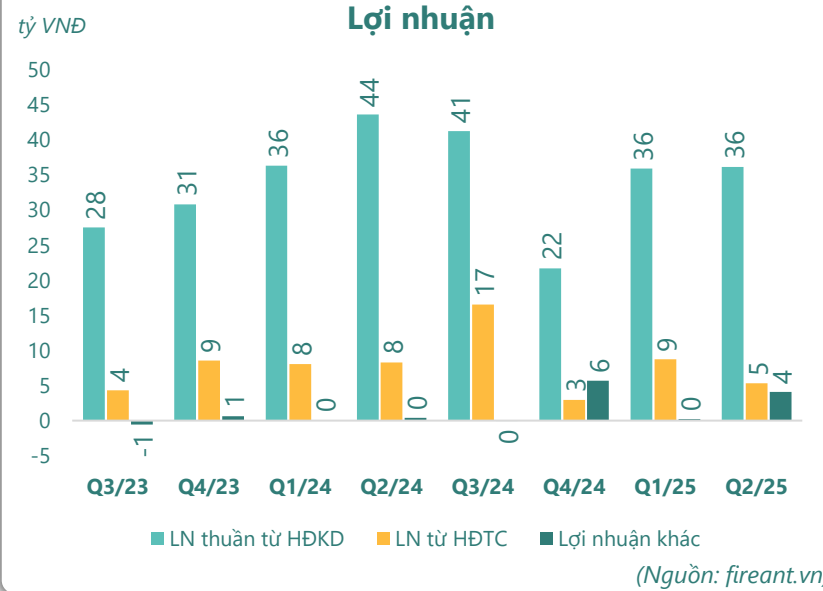
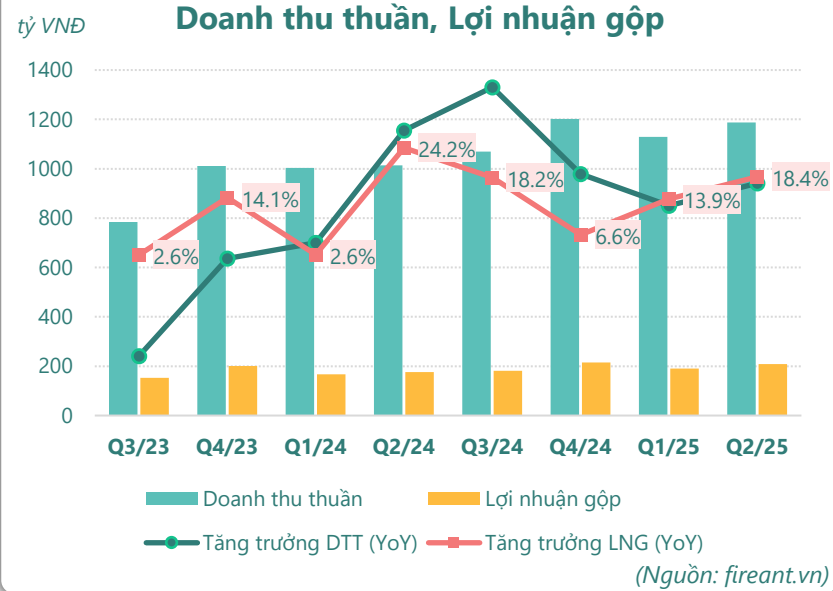
DT thuần 6T 2025
2,316
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 299 14.8%

LN thuần 6T 2025
72.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.90 -9.9%

LN sau thuế 6T 2025
59.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.80 -6.0%



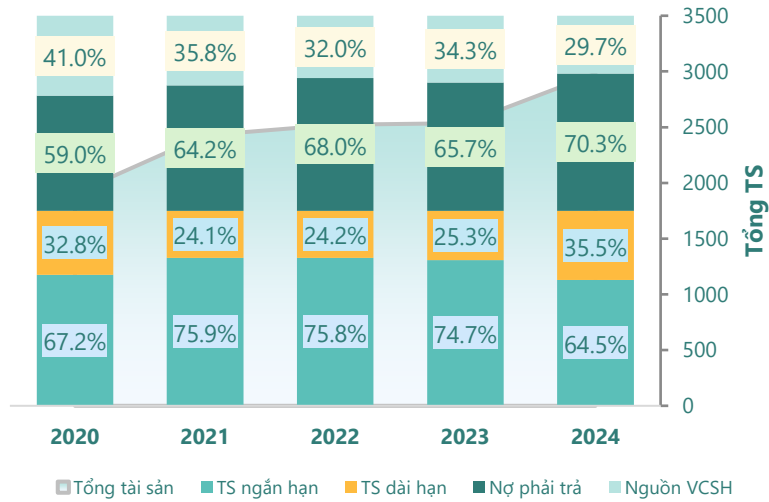
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

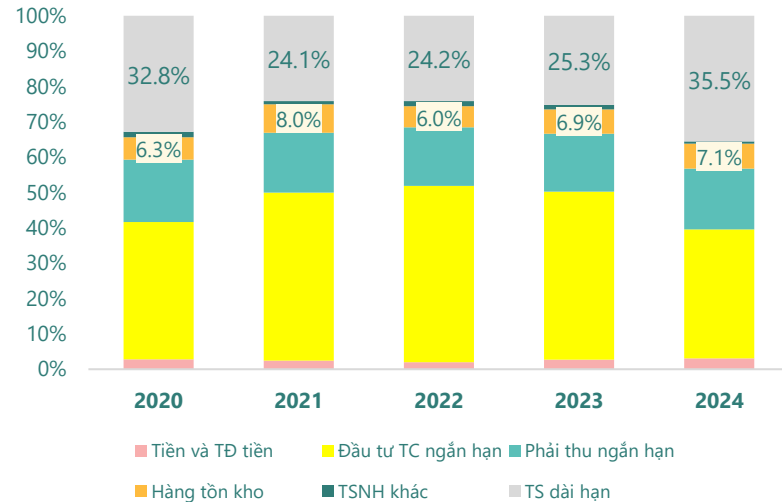
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

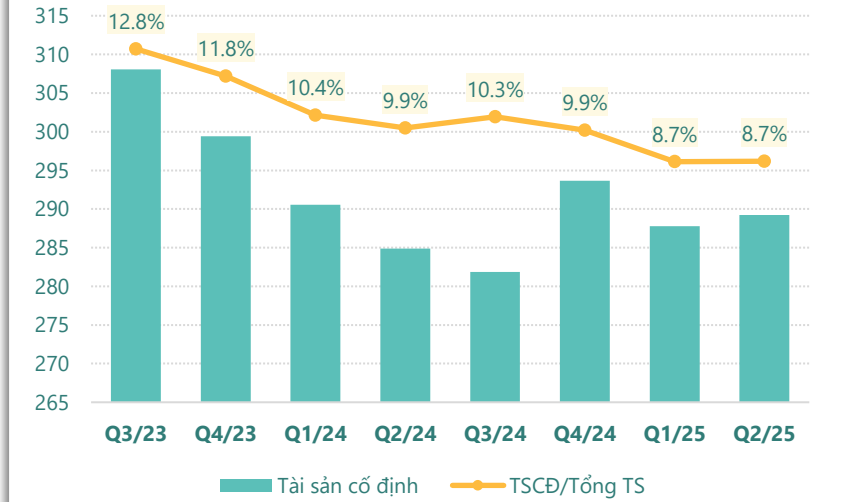
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

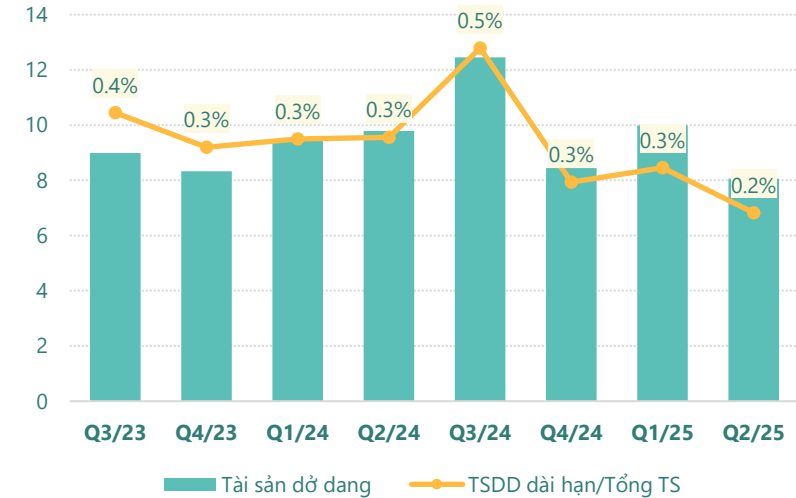
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

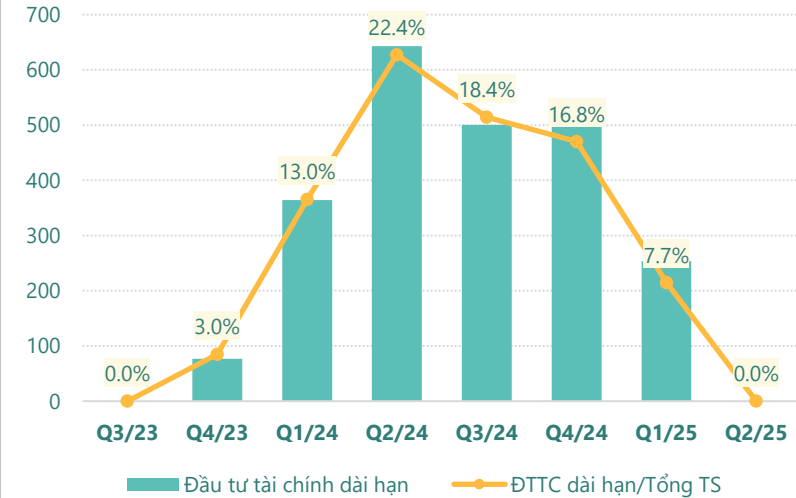
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

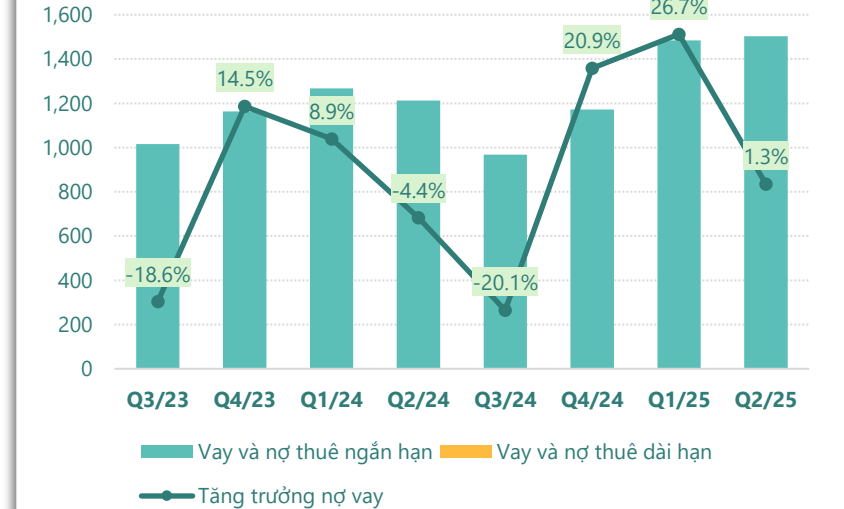
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

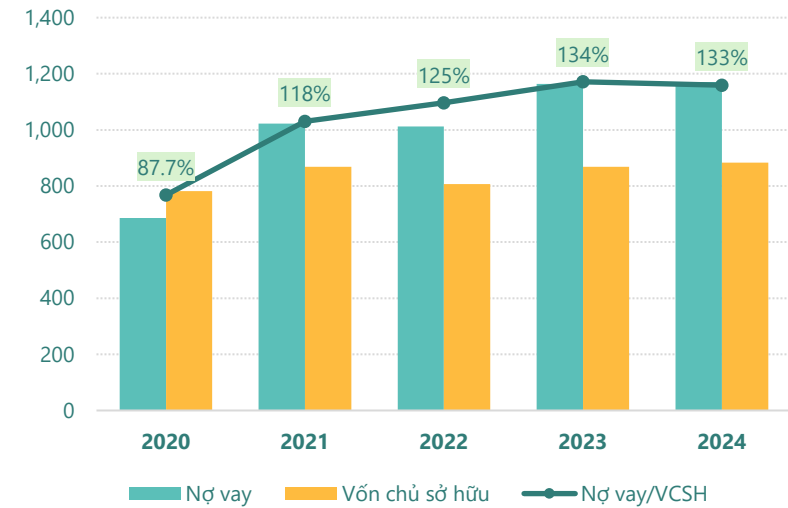


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

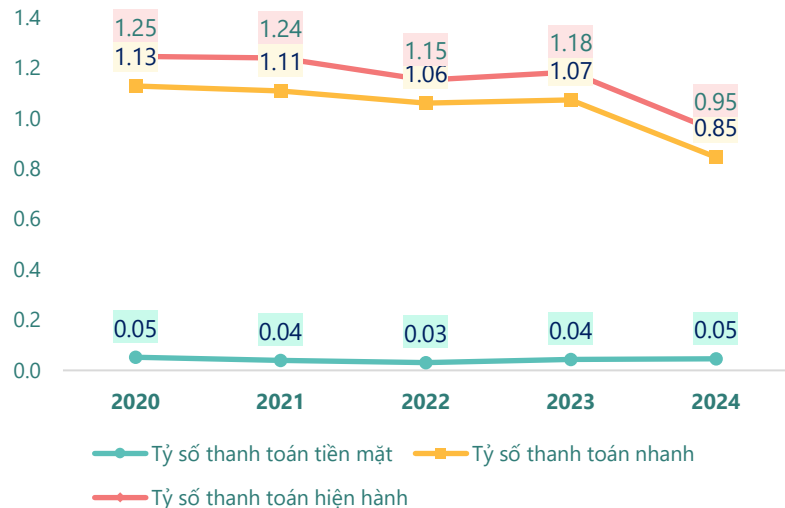
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



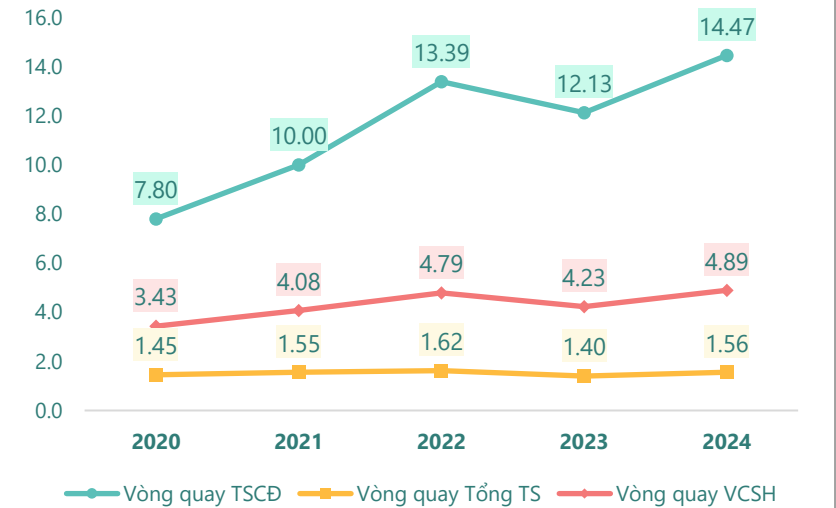
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



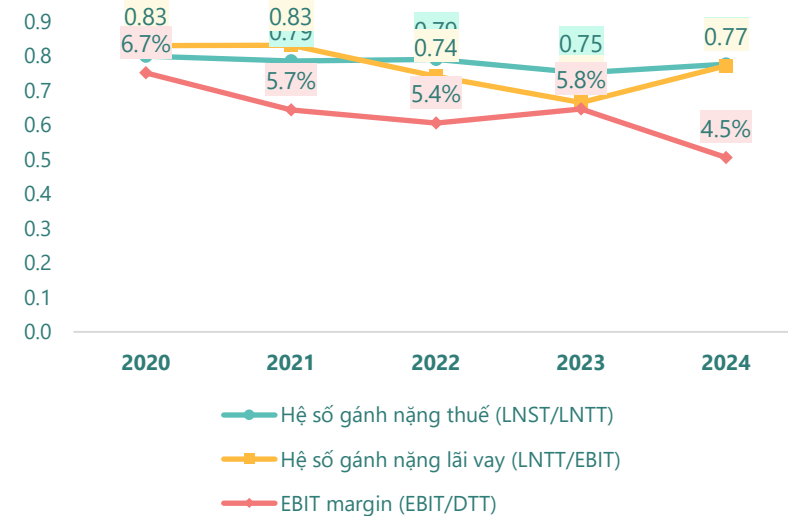
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



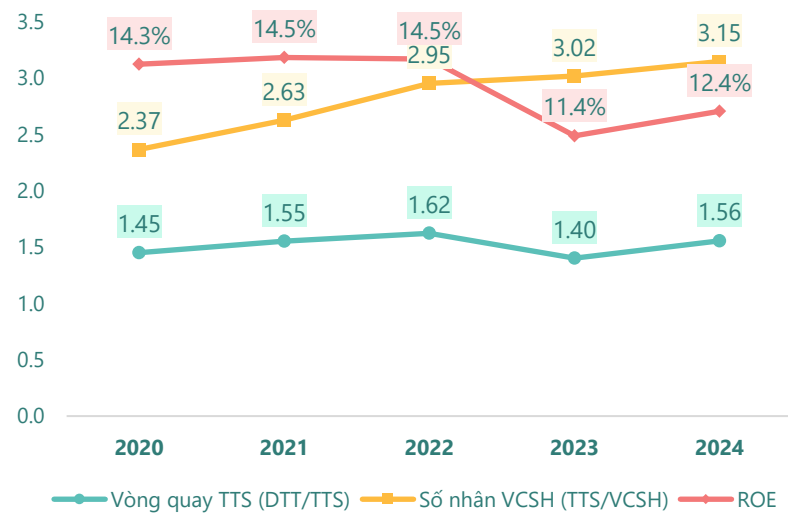
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



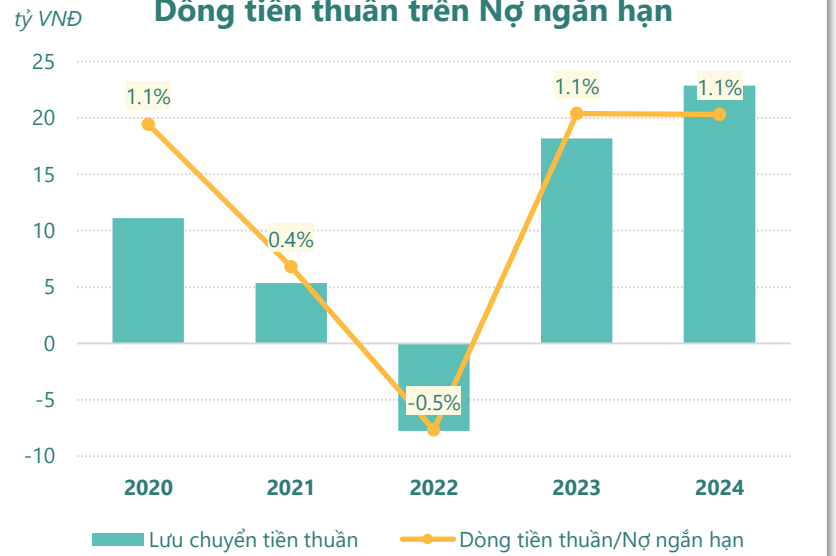
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,187	1,014	17.1%	2,316	2,017	14.8%
Giá vốn hàng bán	978	837	16.9%	1,917	1,674	14.5%
Lợi nhuận gộp	209	176	18.7%	399	344	16.2%
Doanh thu HĐTC	25.9	21.6	20.0%	52.2	43.2	20.8%
Chi phí TC	20.6	13.3	54.9%	38.2	26.9	42.1%
Chi phí lãi vay	14.5	9.85	47.5%	28.1	20.1	40.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	122	91.3	33.6%	231	184	25.7%
Chi phí QLDN	56.1	49.9	12.4%	110	96.3	14.6%
LN thuần từ HĐKD	36.2	43.7	-17.2%	72.1	80.0	-9.9%
Lợi nhuận khác	4.10	0.40	926%	4.32	0.44	871%
LN trước thuế	40.3	44.1	-8.7%	76.4	80.5	-5.0%
Lợi nhuận sau thuế	31.6	34.7	-9.0%	59.9	63.7	-6.0%
LNST của CĐ cty mẹ	31.0	33.5	-7.4%	56.5	60.7	-6.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	127	125	138	-46.7	-45.7	-7.48
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-225	-28.8	178	-175	-267	9.48
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	104	-60.7	-316	203	306	19.5
Tiền đầu kỳ	69.3	75.8	112	111	92.2	85.7
Lưu chuyển tiền thuần	6.47	35.8	-0.15	-19.3	-6.51	21.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	75.8	112	111	92.2	85.7	107

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,311	2,980	11.1%
Tài sản ngắn hạn	2,719	1,921	41.5%
Tiền và tương đương tiền	107	92.2	16.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,843	1,088	69.4%
Phải thu ngắn hạn	567	511	10.9%
Hàng tồn kho	175	210	-17.0%
Tài sản ngắn hạn khác	27.4	19.3	41.5%
Tài sản dài hạn	592	1,059	-44.1%
Phải thu dài hạn	0.13	0.11	16.1%
Tài sản cố định	289	294	-1.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.07	8.44	-4.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	500	-100%
Tài sản dài hạn khác	294	256	14.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,483	2,096	18.4%
Nợ ngắn hạn	2,381	2,022	17.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,504	1,171	28.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	659	723	-8.9%
Nợ dài hạn	101	74.6	35.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	828	884	-6.3%
Vốn chủ sở hữu	828	884	-6.3%
Vốn điều lệ	603	603	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

